

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
KỶ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2014



THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

| | | |
|--|--|--|
| Quyết định thành lập doanh nghiệp | Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004 Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp. | |
| Giấy phép đăng ký kinh doanh | Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004. Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 12 tháng 5 năm 2014 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. | |
| Hội đồng Quản trị | Ông Hoàng Nguyên Học Bà Phạm Thị Việt Nga Ông Lê Đình Bửu Trí Ông Đoàn Đình Duy Khương Bà Đặng Phạm Minh Loan Ông Trần Chí Liêm Ông Shuhei Tabata Bà Lê Minh Hồng Ông Lê Chánh Đạo Bà Nguyễn Thị Hồng Loan Ông Nguyễn Như Song | Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014) Chủ tịch (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014) Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014) Phó chủ tịch (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014) Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014) Thành viên Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014) Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014) Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014) Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014) Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014) Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014) Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014) |
| Ban Tổng Giám đốc | Bà Phạm Thị Việt Nga Bà Lê Minh Hồng Ông Lê Chánh Đạo Ông Đoàn Đình Duy Khương Bà Nguyễn Ngọc Diệp | Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014) Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc |
| Ban kiểm soát | Ông Trần Quốc Hưng Bà Nguyễn Phương Thảo Ông Đinh Đức Minh Bà Trần Thị Ánh Như | Trưởng ban Thành viên Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014) Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014) |
| Người đại diện theo pháp luật | Bà Phạm Thị Việt Nga | Tổng Giám đốc |
| Trụ sở chính | 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ, Việt Nam | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 30.09.2014 VNĐ | Tại ngày 31.12.2013 VNĐ |
|------------|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.075.459.743.610 | 2.232.558.323.593 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 459.883.448.830 | 613.286.840.667 |
| 111 | Tiền | | 123.091.934.001 | 197.502.688.578 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 336.791.514.829 | 415.784.152.089 |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 210.000.000.000 | 170.000.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 563.964.010.742 | 667.385.791.765 |
| 131 | Phải thu khách hàng | 5 | 469.415.515.304 | 515.047.367.344 |
| 132 | Trả trước cho người bán | | 62.053.102.007 | 106.904.033.805 |
| 135 | Các khoản phải thu khác | 6 | 43.821.924.731 | 54.871.697.688 |
| 139 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (11.326.531.300) | (9.437.307.072) |
| 140 | Hàng tồn kho | 7 | 818.620.086.321 | 757.948.802.811 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 825.685.291.187 | 762.406.784.423 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (7.065.204.866) | (4.457.981.612) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 22.992.197.717 | 23.936.888.350 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 3.741.706.506 | 1.009.350.275 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | | 7.811.055.610 | 11.926.381.877 |
| 154 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 1.805.848.381 | 1.530.498.553 |
| 158 | Tài sản ngắn hạn khác | | 9.633.587.220 | 9.470.657.645 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.081.383.373.675 | 848.061.960.110 |
| 220 | Tài sản cố định | | 941.898.475.515 | 799.082.640.475 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 8(a) | 658.185.059.620 | 341.559.529.935 |
| 222 | Nguyên giá | | 995.262.451.241 | 624.285.468.842 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (337.077.391.621) | (282.725.938.907) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 8(b) | 175.657.870.988 | 175.986.046.667 |
| 228 | Nguyên giá | | 188.602.264.354 | 187.270.244.354 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (12.944.393.366) | (11.284.197.687) |
| 230 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 8(c) | 108.055.544.907 | 281.537.063.873 |
| 250 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 9 | 20.765.323.714 | 20.765.323.714 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết | | 5.434.273.514 | 5.434.273.514 |
| 258 | Đầu tư dài hạn khác | | 31.831.050.200 | 31.831.050.200 |
| 259 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (16.500.000.000) | (16.500.000.000) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 118.719.574.446 | 28.213.995.921 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 108.379.678.409 | 18.683.501.941 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 11 | 8.313.160.574 | 8.256.999.578 |
| 268 | Tài sản dài hạn khác | | 2.026.735.463 | 1.273.494.402 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 3.156.843.117.285 | 3.080.620.283.703 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 30.09.2014 VNĐ | Tại ngày 31.12.2013 VNĐ |
|------------|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 970.160.925.102 | 1.081.177.362.120 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 927.139.284.687 | 1.030.241.740.808 |
| 311 | Vay ngắn hạn | 12 | 84.917.394.587 | 127.031.078.559 |
| 312 | Phải trả người bán | 13 | 226.018.488.706 | 267.947.613.018 |
| 313 | Người mua trả tiền trước | | 2.268.091.289 | 2.694.932.738 |
| 314 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 40.696.816.162 | 56.584.127.414 |
| 315 | Phải trả người lao động | | 146.995.586.173 | 206.949.554.901 |
| 316 | Chi phí phải trả | 15 | 307.542.704.863 | 235.861.930.515 |
| 319 | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 16 | 28.056.578.573 | 67.438.861.042 |
| 323 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 17 | 90.643.624.334 | 65.733.642.621 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 43.021.640.415 | 50.935.621.312 |
| 339 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 18 | 43.021.640.415 | 50.935.621.312 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.169.883.794.296 | 1.981.365.474.100 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 2.169.883.794.296 | 1.981.365.474.100 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 19, 20 | 871.643.300.000 | 653.764.290.000 |
| 414 | Cổ phiếu quỹ | 19, 20 | (455.850.000) | (455.850.000) |
| 417 | Quỹ đầu tư và phát triển | 20 | 782.076.482.219 | 701.396.760.268 |
| 418 | Quỹ dự phòng tài chính | 20 | 67.063.774.920 | 66.929.751.817 |
| 420 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 20 | 449.556.087.157 | 559.730.522.015 |
| 439 | LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ | 21 | 16.798.397.887 | 18.077.447.483 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 3.156.843.117.285 | 3.080.620.283.703 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số vàng và ngoại tệ như sau:

| | Tại ngày 30.09.2014 | Tại ngày 31.12.2013 |
|------------|------------------------|------------------------|
| USD | 430.155 | 558.065 |
| EUR | 12.040 | 61.029 |
| MOP | 20 | 20 |
| NDT | 3.515 | 3.515 |
| CAD | 100 | 100 |
| Chỉ vàng | 1.689 | 1.482 |
| Lượng vàng | 200 | 300 |

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Phạm Thị Việt Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 10 năm 2014

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|-------|--------------------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|---------------------|
| | | 30.09.2014 VNĐ | 30.09.2013 VNĐ | 30.09.2014 VNĐ | 30.09.2013 VNĐ |
| 01 | Doanh thu bán hàng | 920.719.270.531 | 966.245.552.134 | 2.639.446.454.143 | 2.812.541.526.585 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (12.335.526.562) | (159.895.550.121) | (38.000.177.307) | (511.774.430.158) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng | 23(a) 908.383.743.969 | 806.350.002.013 | 2.601.446.276.836 | 2.300.767.096.427 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | 24 (415.010.911.487) | (418.736.730.220) | (1.214.774.921.053) | (1.199.324.933.884) |
| 20 | Lợi nhuận gộp | 493.372.832.482 | 387.613.271.793 | 1.386.671.355.783 | 1.101.442.162.543 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 23(b) 9.578.685.768 | 10.902.608.585 | 27.409.636.273 | 37.358.856.343 |
| 22 | Chi phí tài chính | 25 (16.790.184.753) | (4.346.654.052) | (48.786.185.412) | (5.862.695.041) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | (1.185.458.147) | (534.470.383) | (3.604.239.312) | (1.745.463.567) |
| 24 | Chi phí bán hàng | 26 (249.204.214.103) | (180.000.840.121) | (669.662.560.058) | (493.701.699.638) |
| 25 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 (64.367.612.238) | (69.039.074.277) | (193.555.753.350) | (190.870.233.075) |
| 30 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 172.589.507.156 | 145.129.311.928 | 502.076.493.236 | 448.366.391.132 |
| 31 | Thu nhập khác | 5.891.866.902 | 134.926.682.255 | 15.213.410.849 | 149.800.188.873 |
| 32 | Chi phí khác | (365.834.828) | (7.704.625.774) | (1.296.607.245) | (14.140.139.144) |
| 40 | Thu nhập khác – Số thuần | 28 5.526.032.074 | 127.222.056.481 | 13.916.803.604 | 135.660.049.729 |
| 41 | Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết | - | - | - | (400.000.000) |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 178.115.539.230 | 272.351.368.409 | 515.993.296.840 | 583.626.440.861 |



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|-------|--|--------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|
| | | 30.09.2014 VNĐ | 30.09.2013 VNĐ | 30.09.2014 VNĐ | 30.09.2013 VNĐ |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 178.115.539.230 | 272.351.368.409 | 515.993.296.840 | 583.626.440.861 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 29 (35.683.122.867) | (63.321.515.165) | (102.454.727.023) | (132.228.212.559) |
| 52 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 11, 29 (70.839.147) | 177.151.304 | 56.160.995 | 2.330.243.153 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 142.361.577.216 | 209.207.004.548 | 413.594.730.812 | 453.728.471.455 |
| 61 | Phân bổ cho: Cổ đông thiểu số | 21 109.576.417 | 341.648.426 | 467.286.879 | 2.933.091.522 |
| 62 | Cổ đông của công ty mẹ | 142.252.000.799 | 208.865.356.122 | 413.127.443.933 | 450.795.379.933 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng) | 30 1.632 | 2.397 | 4.740 | 5.172 |

Trần Ngọc Hiền

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Đặng Phạm Huyền Nhung

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Phạm Thị Việt Nga
Phạm Thị Việt Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 10 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

GIẢI TRÌNH

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang giải trình về biến động doanh thu và lợi nhuận 9 tháng đầu năm 2014 so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

ĐVT: Triệu đồng

| Chi tiêu | 9 tháng/2014 | | 9 tháng/2013 | | Tăng, giảm | | | |
|----------------------|--------------|-----------|--------------|-----------|------------|---------|----------|---------|
| | Quý 3 | 9 tháng | Quý 3 | 9 tháng | Quý 3 | | 9 tháng | |
| | | | | | Giá trị | Tỷ lệ | Giá trị | Tỷ lệ |
| Doanh thu thuần | 908.384 | 2.601.446 | 806.350 | 2.300.767 | 102.034 | 12,65% | 300.679 | 13,07% |
| Lợi nhuận trước thuế | 178.116 | 515.993 | 272.351 | 583.626 | (94.236) | -34,60% | (67.633) | -11,59% |
| Lợi nhuận sau thuế | 142.362 | 413.595 | 209.207 | 453.728 | (66.845) | -31,95% | (40.134) | -8,85% |

Nguyên nhân:

- Thực hiện chỉ tiêu kế hoạch năm 2014, mức tăng trưởng doanh thu quý 3 tăng 12,65%, 9 tháng tăng 13,07%.
- Năm 2013 thực hiện trích quỹ khoa học công nghệ 5% thu nhập tính thuế và trong quý 3.2013 phát sinh khoản thu nhập thuần từ chuyển nhượng thương hiệu Eugica 122 tỷ, vì vậy lợi nhuận sau thuế quý 3 và 9 tháng năm 2014 có mức tăng trưởng thấp hơn năm 2013.


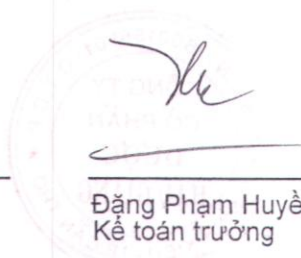
Sau khi loại trừ các yếu tố trên (trích quỹ khoa học công nghệ, chuyển nhượng thương hiệu), mức tăng trưởng của lợi nhuận như sau:

| Chi tiêu | 9 tháng/2014 | | 9 tháng/2013 | | Tăng, giảm | | | |
|----------------------|--------------|---------|--------------|---------|------------|-------|---------|-------|
| | Quý 3 | 9 tháng | Quý 3 | 9 tháng | Quý 3 | | 9 tháng | |
| | | | | | Giá trị | Tỷ lệ | Giá trị | Tỷ lệ |
| Lợi nhuận trước thuế | 178.116 | 515.993 | 162.860 | 488.378 | 15.256 | 9,37% | 27.615 | 5,65% |
| Lợi nhuận sau thuế | 142.362 | 413.595 | 130.339 | 389.104 | 12.022 | 9,22% | 24.490 | 6,29% |

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang xin giải trình.



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng




Phạm Thị Việt Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 10 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|--|--|--------------------------|--------------------------|
| | | 30.09.2014 VNĐ | 30.09.2013 VNĐ |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | 515.993.296.840 | 583.626.440.861 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 8 57.519.642.348 | 44.593.039.788 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 4.496.447.482 | 671.406.466 |
| 05 | Lỗ/Lãi do thanh lý tài sản cố định | 28 79.208.017 | (731.821.811) |
| 05 | Thu nhập tiền lãi và cổ tức | 23(b) (25.729.674.716) | (35.626.301.046) |
| 05 | Lỗ từ công ty liên kết | - | 400.000.000 |
| 06 | Chi phí lãi vay | 25 3.604.239.312 | 1.745.463.567 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 555.963.159.283 | 594.678.227.825 |
| 09 | Biến động các khoản phải thu | 105.421.334.814 | (43.450.699.831) |
| 10 | Biến động hàng tồn kho | (63.278.506.764) | (230.440.471.714) |
| 11 | Biến động các khoản phải trả | 58.124.029.830 | 198.187.233.574 |
| 12 | Biến động các chi phí trả trước | (42.184.910.765) | (933.139.808) |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | (3.135.435.439) | (2.407.922.576) |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (246.946.314.589) | (104.693.585.643) |
| 16 | Chi khác từ hoạt động kinh doanh | (77.770.659.396) | (54.225.907.755) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 286.192.696.974 | 356.713.734.072 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 8 (250.774.170.981) | (202.025.366.302) |
| 22 | Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 115.863.642 | 4.465.825.071 |
| 23 | Biến động tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | (40.000.000.000) | (220.000.000.000) |
| 24 | Thu hồi cho vay từ các đơn vị khác | - | - |
| 25 | Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | - |
| 26 | Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | - |
| 27 | Thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia | 24.764.702.500 | 30.606.495.491 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (265.893.604.839) | (386.953.045.740) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Thu từ phát hành cổ phiếu | - | - |
| 33 | Vay ngắn hạn nhận được | 983.822.451.704 | 83.547.215.388 |
| 34 | Chi trả nợ gốc vay | (1.025.936.135.676) | (78.320.955.365) |
| 36 | Cổ tức trả cho chủ sở hữu | (131.588.800.000) | (229.639.546.500) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | (173.702.483.972) | (224.413.286.477) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (153.403.391.837) | (254.652.598.145) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 3 613.286.840.667 | 718.975.317.797 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | | |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 459.883.448.830 | 464.322.719.652 |

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Phạm Thị Việt Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 10 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
KỶ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2014**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm; và cung cấp dịch vụ du lịch.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Tập đoàn có 3.031 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.830 nhân viên).

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

| Tên | Hoạt động chính | Giấy phép Kinh doanh | Quyền sở hữu và biểu quyết | |
|------------------------------------|---|--|----------------------------|------------|
| | | | 30.09.2014 | 31.12.2013 |
| Công ty con: | | | | |
| Công ty TNHH MTV DT Pharma | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Du lịch DHG | Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa | Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG | Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng | Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG (*) | Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; in xuất bản ấn phẩm. | Số 5704000183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 29 tháng 4 năm 2008 | - | 100% |
| Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007 | 51% | 51% |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

| Tên | Hoạt động chính | Giấy phép Kinh doanh | Quyền sở hữu và biểu quyết | |
|--|--|---|----------------------------|------------|
| | | | 30.09.2014 | 31.12.2013 |
| Công ty TNHH MTV A&G Pharma | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV TOT Pharma | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV TG Pharma | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm | Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV TVP Pharma | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV VL Pharma | Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm | Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012 | 100% | 100% |
| Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo | Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina | Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008 | 31,36% | 30% |

(*) Ngày 31 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra quyết định giải thể Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Hợp nhất báo cáo

Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nhiệm vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nhiệm vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nhiệm vụ với các bên không thuộc Tập đoàn. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.3 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)*****Công ty liên kết***

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 3 – 19 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 – 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 2 – 10 năm |
| Phần mềm vi tính | 3 – 8 năm |

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Tập đoàn đã phát hành và được Tập đoàn mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(c) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí đất trả trước, công cụ, dụng cụ.

2.16 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch

vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.16 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.17 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2013: 30% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 10% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, Cộng tác viên, Ban điều hành, Cán bộ nhân viên chủ chốt: 5 tỷ đồng.
- Thưởng HĐQT, BKS, Cộng tác viên, Ban điều hành, Cán bộ nhân viên chủ chốt: 5% tăng trưởng lợi nhuận sau thuế hợp nhất.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung Quỹ đầu tư phát triển

2.18 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội cổ đông thường niên.

2.19 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.20 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.09.2014 VNĐ | 31.12.2013 VNĐ |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 22.047.677.721 | 30.418.601.252 |
| Tiền gửi ngân hàng | 101.022.904.065 | 167.084.087.326 |
| Tiền đang chuyển | 21.352.215 | - |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 336.791.514.829 | 415.784.152.089 |
| | <u>459.883.448.830</u> | <u>613.286.840.667</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán, trừ cho các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng được phân loại vào các khoản tương đương tiền ở Thuyết minh số 3.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 30.09.2014 VNĐ | 31.12.2013 VNĐ |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu từ các bên thứ ba | <u>469.415.515.304</u> | <u>515.047.387.344</u> |

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2014 VNĐ | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ |
|----------------------------------|--|---|
| Số dư đầu kỳ/ năm | 9.437.307.072 | 5.729.201.415 |
| Tăng dự phòng trong kỳ/ năm | 2.350.883.045 | 6.140.246.859 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm | (461.658.817) | (2.432.141.202) |
| Số dư cuối kỳ/ năm | <u>11.326.531.300</u> | <u>9.437.307.072</u> |

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 30.09.2014 VNĐ | 31.12.2013 VNĐ |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 35.555.338.537 | 43.340.621.042 |
| Lãi tiền gửi phải thu | 4.264.916.670 | 3.299.944.454 |
| Phải thu người lao động | 763.178.948 | - |
| Phải thu khác | 3.238.490.576 | 8.231.132.192 |
| | <u>43.821.924.731</u> | <u>54.871.697.688</u> |

7 HÀNG TỒN KHO

| | 30.09.2014 VNĐ | 31.12.2013 VNĐ |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường | 85.135.587.520 | 80.761.118.021 |
| Nguyên vật liệu | 253.287.722.578 | 238.200.575.337 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 54.409.323.960 | 52.070.111.304 |
| Thành phẩm | 360.844.574.260 | 321.552.534.685 |
| Hàng hóa | 72.008.082.869 | 69.822.445.076 |
| | <u>825.685.291.187</u> | <u>762.406.784.423</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | <u>(7.065.204.866)</u> | <u>(4.457.981.612)</u> |
| | <u>818.620.086.321</u> | <u>757.948.802.811</u> |

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2014 VNĐ | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ |
|--------------------|--|---|
| Số dư đầu kỳ/ năm | 4.457.981.612 | 6.028.589.133 |
| Tăng | 2.646.828.121 | - |
| Hoàn nhập dự phòng | <u>(39.604.867)</u> | <u>(1.570.607.521)</u> |
| Số dư cuối kỳ/ năm | <u>7.065.204.866</u> | <u>4.457.981.612</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|---|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 | 217.596.266.580 | 229.303.470.033 | 109.040.239.016 | 68.345.493.213 | 624.285.468.842 |
| Tăng trong kỳ/năm | 7.282.344.546 | 6.077.692.218 | 5.781.012.098 | 91.363.789 | 19.232.412.651 |
| Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 8(c)) | 127.571.610.542 | 182.115.092.842 | 43.417.443.160 | 343.488.818 | 353.447.635.362 |
| Thanh lý | - | (684.485.348) | (680.501.387) | (338.078.879) | (1.703.065.614) |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 | 352.450.221.668 | 416.811.769.745 | 157.558.192.887 | 68.442.266.941 | 995.262.451.241 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 | 57.611.519.174 | 129.620.837.025 | 55.065.501.712 | 40.428.080.996 | 282.725.938.907 |
| Khấu hao trong kỳ/năm | 14.579.297.395 | 22.916.550.134 | 12.505.161.121 | 5.858.438.019 | 55.859.446.669 |
| Thanh lý | - | (505.777.326) | (664.137.750) | (338.078.879) | (1.507.993.955) |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 | 72.190.816.569 | 152.031.609.833 | 66.906.525.083 | 45.948.440.136 | 337.077.391.621 |

Giá trị còn lại

| | | | | | |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|-----------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 | 159.984.747.406 | 99.682.633.008 | 53.974.737.304 | 27.917.412.217 | 341.559.529.935 |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 | 280.259.405.099 | 264.780.159.912 | 90.651.667.804 | 22.493.826.805 | 658.185.059.620 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 là 111.859 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 106.244 triệu đồng Việt Nam).

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ | Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ | Phần mềm vi tính VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|--|---|---|----------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 | 109.273.175.913 | 72.258.870.636 | 5.738.197.805 | 187.270.244.354 |
| Tăng trong kỳ/ năm | - | - | - | - |
| Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 8(c)) | 1.020.800.000 | - | 311.220.000 | 1.332.020.000 |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 | 110.293.975.913 | 72.258.870.636 | 6.049.417.805 | 188.602.264.354 |
| Hao mòn lũy kế | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 | - | 7.451.546.227 | 3.832.651.460 | 11.284.197.687 |
| Khấu hao trong kỳ/ năm | - | 967.230.306 | 692.965.373 | 1.660.195.679 |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 | - | 8.418.776.533 | 4.525.616.833 | 12.944.393.366 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 | 109.273.175.913 | 64.807.324.409 | 1.905.546.345 | 175.986.046.667 |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 | 110.293.975.913 | 63.840.094.103 | 1.523.800.972 | 175.657.870.988 |

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2014 VNĐ | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ |
|---|--|---|
| Số dư đầu kỳ/ năm | 281.537.063.873 | 70.391.435.034 |
| Tăng | 231.541.758.330 | 336.873.642.724 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8(a)) | (353.447.635.362) | (115.327.420.681) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 8(b)) | (1.332.020.000) | (8.313.909.371) |
| Chuyển sang công cụ dụng cụ, chi phí trả trước | (50.243.621.934) | (2.086.683.833) |
| Số dư cuối kỳ/ năm | 108.055.544.907 | 281.537.063.873 |

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

| | 30.09.2014 VNĐ | 31.12.2013 VNĐ |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo | 5.434.273.514 | 5.434.273.514 |

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2014 VNĐ | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ |
|---------------------------------|--|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 5.434.273.514 | 9.334.273.514 |
| Lỗ từ công ty liên kết | - | (400.000.000) |
| Cổ tức đã nhận | - | - |
| Chuyển sang đầu tư dài hạn khác | - | (3.500.000.000) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 5.434.273.514 | 5.434.273.514 |

(b) Đầu tư dài hạn khác

| | 30.09.2014 VNĐ | 31.12.2013 VNĐ |
|---|-------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long | 27.420.000 | 27.420.000 |
| Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Dương | 4.286.800.000 | 4.286.800.000 |
| Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Ninh Thuận | 796.675.000 | 796.675.000 |
| Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Nghệ An | 3.922.880.000 | 3.922.880.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh | 2.575.315.200 | 2.575.315.200 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh | 221.960.000 | 221.960.000 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| | 31.831.050.200 | 31.831.050.200 |

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2014 VNĐ | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ |
|--------------------|--|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 16.500.000.000 | 4.513.881.449 |
| Tăng | - | 16.500.000.000 |
| Hoàn nhập dự phòng | - | (4.513.881.449) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 16.500.000.000 | 16.500.000.000 |

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

| | Nâng cấp tài sản thuê VNĐ | Tiền thuê đất trả trước VNĐ | Công cụ, dụng cụ, khác VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|---|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ/ năm | 658.302.929 | 12.098.613.904 | 5.926.585.108 | 18.683.501.941 |
| Tăng trong kỳ/ năm | 340.000.000 | 32.251.851.250 | 12.001.841.102 | 44.593.692.352 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở đang | - | 5.520.000.000 | 44.723.621.934 | 50.243.621.934 |
| Phân bổ | (268.293.410) | (259.874.757) | (4.612.969.651) | (5.141.137.818) |
| Số dư cuối kỳ/ năm | 730.009.519 | 49.610.590.397 | 58.039.078.493 | 108.379.678.409 |

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2014 VNĐ | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ |
|---|--|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 8.256.999.578 | 5.840.892.665 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 56.160.996 | 2.416.106.913 |
| Số dư cuối kỳ/năm | 8.313.160.574 | 8.256.999.578 |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo.

12 VAY NGẮN HẠN

| | 30.09.2014 VNĐ | 31.12.2013 VNĐ |
|---|-----------------------|------------------------|
| Khoản vay ngắn hạn ngân hàng (*) | 57.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Khoản vay từ nhân viên của Công ty (**) | 27.917.394.587 | 27.031.078.559 |
| | 84.917.394.587 | 127.031.078.559 |

(*) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

(**) Các khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất tháng 0,42% đến 0,57% (2013: từ 0,42% đến 0,9% một tháng).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30.09.2014 VNĐ | 31.12.2013 VNĐ |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải trả cho các bên thứ ba | 226.018.488.706 | 267.947.613.018 |

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30.09.2014 VNĐ | 31.12.2013 VNĐ |
|--|-------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 1.679.363.646 | 6.994.254.300 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành | 35.515.809.849 | 42.465.676.431 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.497.920.903 | 6.986.166.309 |
| Các loại thuế khác | 3.721.764 | 138.030.374 |
| | 40.696.816.162 | 56.584.127.414 |
| | | |



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

Chi tiết từng khoản thuế như sau:

| | Số đầu kỳ/năm | Số phải nộp trong kỳ/năm | Kết chuyển lũ năm trước | Phân loại lại tài khoản | Số đã nộp trong kỳ/năm | Số được hoàn trong kỳ/năm | Số cuối kỳ/năm |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 1.919.253.324 | 28.186.693.679 | - | - | (50.172.382.620) | 13.934.743.653 | (6.131.691.964) |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 32.314.543.721 | - | - | (32.314.543.721) | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | (1.260.969.346) | 11.144.654.915 | - | - | (11.560.654.965) | - | (1.676.969.396) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 42.455.817.463 | 102.512.840.123 | (58.113.100) | 99.096.778 | (109.496.026.371) | - | 35.513.614.893 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 6.728.496.070 | 37.395.593.008 | - | (99.096.778) | (40.653.755.426) | - | 3.371.236.874 |
| Thuế đất | - | 2.263.498.156 | - | - | (2.259.776.392) | - | 3.721.764 |
| Thuế khác | 136.030.374 | 353.144.720 | - | - | (489.175.094) | - | - |
| Cộng | 49.978.627.885 | 214.170.968.322 | (58.113.100) | - | (246.946.314.589) | 13.934.743.653 | 31.079.912.171 |

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30.09.2014 VNĐ | 31.12.2013 VNĐ |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí chiết khấu thương mại, khuyến mãi và hỗ trợ | 116.095.148.754 | 215.040.838.957 |
| Chi phí hội thảo | 88.845.421.100 | 8.010.929.648 |
| Lãi vay phải trả | 969.047.494 | 500.243.621 |
| Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng | 82.513.875.905 | 6.574.318.617 |
| Chi phí phải trả khác | 19.119.211.610 | 5.735.599.672 |
| | <u>307.542.704.863</u> | <u>235.861.930.515</u> |

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.09.2014 VNĐ | 31.12.2013 VNĐ |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phí công đoàn và bảo hiểm nhân viên | 2.459.549.518 | 1.932.376.325 |
| Chiết khấu thương mại giữ lại | 13.661.488.587 | 56.122.553.316 |
| Cổ tức phải trả | 17.894.000 | 17.894.000 |
| Phải trả khác | 11.917.646.468 | 9.366.037.401 |
| | <u>28.056.578.573</u> | <u>67.438.861.042</u> |

17 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/ năm như sau:

| | Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ | Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ | Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|--|--|---|--|-------------------------|
| Số dư đầu kỳ/ năm | 26.756.454.324 | 34.255.636.868 | 4.721.551.429 | 65.733.642.621 |
| Trích quỹ trong kỳ/ năm | 81.439.278.361 | - | 13.327.381.851 | 94.766.660.212 |
| Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi | (866.958.059) | 866.958.059 | - | - |
| Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi | - | (3.435.484.701) | - | (3.435.484.701) |
| Sử dụng quỹ | <u>(57.833.067.345)</u> | - | <u>(8.588.126.453)</u> | <u>(66.421.193.798)</u> |
| Số dư cuối kỳ/ năm | <u>49.495.707.281</u> | <u>31.687.110.226</u> | <u>9.460.806.827</u> | <u>90.643.624.334</u> |

18 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/ năm như sau:

| | Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ | Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|---|--|--|------------------|
| Số dư đầu kỳ/ năm | 38.995.208.593 | 11.940.412.719 | 50.935.621.312 |
| Tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ | (5.854.025.076) | 5.854.025.076 | - |
| Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ | - | (2.077.181.500) | (2.077.181.500) |
| Sử dụng quỹ | (5.836.799.397) | - | (5.836.799.397) |
| Số dư cuối kỳ/ năm | 27.304.384.120 | 15.717.256.295 | 43.021.640.415 |

19 VỐN CỔ PHẦN

| | 30.09.2014 | | 31.12.2013 | |
|--|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VNĐ | Số cổ phiếu | VNĐ |
| Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành | 87.164.330 | 871.643.300.000 | 65.376.429 | 653.764.290.000 |
| Cổ phiếu quỹ | (10.130) | (455.850.000) | (10.130) | (455.850.000) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 87.154.200 | 871.187.450.000 | 65.366.299 | 653.308.440.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2014 | | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 | |
|------------------------------|--|-----------------|---|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VNĐ | Số cổ phiếu | VNĐ |
| Số dư đầu kỳ/năm | 65.366.299 | 653.308.440.000 | 65.366.299 | 653.308.440.000 |
| Cổ phiếu thưởng đã phát hành | 21.787.901 | 217.879.010.000 | - | - |
| Số dư cuối kỳ/ năm | 87.154.200 | 871.187.450.000 | 65.366.299 | 653.308.440.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẠ GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ | Cổ phiếu quỹ VNĐ | Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ | Quỹ dự phòng tài chính VNĐ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|------------------------------------|-------------------------------|---------------------|---------------------------------|-------------------------------|--|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 | 653.764.290.000 | (455.850.000) | 491.137.167.263 | 66.762.044.635 | 476.511.599.368 | 1.687.719.251.266 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 588.959.753.802 | 588.959.753.802 |
| Chia cổ tức của năm 2012 | - | - | - | - | (130.732.598.000) | (130.732.598.000) |
| Tạm ứng cổ tức của năm 2013 | - | - | - | - | (98.049.448.500) | (98.049.448.500) |
| Phân bổ cho các quỹ | - | - | 210.259.593.005 | 167.707.182 | (210.427.300.187) | - |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | - | (55.487.114.833) | (55.487.114.833) |
| Trích quỹ thường Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | (11.044.369.634) | (11.044.369.634) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 653.764.290.000 | (455.850.000) | 701.396.760.268 | 66.929.751.817 | 559.730.522.015 | 1.981.365.474.100 |
| Cổ phiếu thưởng tỷ lệ 3:1 | 217.879.010.000 | - | (217.879.010.000) | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm | - | - | - | - | 413.127.443.933 | 413.127.443.933 |
| Cổ tức | - | - | - | - | (130.731.300.000) | (130.731.300.000) |
| Phân bổ cho các quỹ | - | - | 298.558.731.951 | 134.023.103 | (298.692.755.054) | - |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | - | (80.795.441.886) | (80.795.441.886) |
| Trích quỹ thường Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | (13.082.381.851) | (13.082.381.851) |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 | 871.643.300.000 | (455.850.000) | 782.076.482.219 | 67.063.774.920 | 449.556.087.157 | 2.169.883.794.296 |

21 CỎ ĐÔNG THIỂU SỎ

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2014 VNĐ | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ |
|--|--|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 18.077.447.483 | 15.750.128.249 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong kỳ/năm | 467.286.879 | 4.292.243.167 |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | (643.836.475) | (805.652.150) |
| Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị | (245.000.000) | (301.771.783) |
| Cổ tức đã chia | (857.500.000) | (857.500.000) |
| Số dư cuối kỳ/ năm | 16.798.397.887 | 18.077.447.483 |

22 CỎ TỨC

Trong 9 tháng đầu năm 2014, Công ty đã công bố mức cổ tức bằng tiền đợt cuối của năm 2013 ở mức 15% và đã tiến hành chi trả vào ngày 4 tháng 8 năm 2014

23 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 30.09.2014 VNĐ | 30.09.2013 VNĐ | 30.09.2014 VNĐ | 30.09.2013 VNĐ |
| Doanh thu | | | | |
| Thành phẩm đã bán | 841.326.771.921 | 832.977.618.076 | 2.422.368.916.654 | 2.518.779.330.971 |
| Hàng hóa đã bán | 72.315.950.589 | 123.772.684.787 | 203.665.955.807 | 275.585.220.289 |
| Dịch vụ | 7.076.548.021 | 9.495.249.271 | 13.411.581.682 | 18.176.975.325 |
| | <u>920.719.270.531</u> | <u>966.245.552.134</u> | <u>2.639.446.454.143</u> | <u>2.812.541.526.585</u> |
| Các khoản giảm trừ | | | | |
| Giảm giá hàng bán | - | (55.575.204) | - | (173.075.773) |
| Chiết khấu thương mại | (7.801.431.333) | (153.542.865.014) | (24.414.709.020) | (499.731.039.959) |
| Hàng bán bị trả lại | (4.534.095.229) | (6.297.109.903) | (13.585.468.287) | (11.870.314.426) |
| | <u>(12.335.526.562)</u> | <u>(159.895.550.121)</u> | <u>(38.000.177.307)</u> | <u>(511.774.430.158)</u> |
| Doanh thu thuần | <u>908.383.743.969</u> | <u>806.350.002.013</u> | <u>2.601.446.276.836</u> | <u>2.300.767.096.427</u> |
| Trong đó: | | | | |
| Doanh thu bán hàng thành phẩm | 829.535.264.067 | 691.693.160.523 | 2.385.272.341.772 | 2.044.862.858.017 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 71.771.931.881 | 105.161.592.219 | 202.762.353.382 | 237.727.263.085 |
| Doanh thu dịch vụ | 7.076.548.021 | 9.495.249.271 | 13.411.581.682 | 18.176.975.325 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 DOANH THU (tiếp theo)

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 30.09.2014 | 30.09.2013 | 30.09.2014 | 30.09.2013 |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Lãi tiền gửi | 8.561.702.059 | 10.473.780.933 | 25.288.453.248 | 35.154.164.646 |
| Cổ tức | 142.801.200 | 139.150.800 | 441.221.468 | 472.136.400 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 874.825.325 | 167.491.146 | 1.512.639.116 | 1.360.158.898 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | (642.816) | 122.185.706 | 167.322.441 | 372.396.399 |
| | <u>9.578.685.768</u> | <u>10.902.608.585</u> | <u>27.409.636.273</u> | <u>37.358.856.343</u> |

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 30.09.2014 | 30.09.2013 | 30.09.2014 | 30.09.2013 |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 347.919.304.688 | 307.097.061.988 | 1.020.572.435.708 | 955.507.919.042 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 64.831.777.078 | 102.660.360.715 | 185.558.206.979 | 227.813.156.135 |
| Giá vốn của dịch vụ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 2.483.332.428 | 8.979.307.517 | 6.299.738.637 | 16.003.858.707 |
| | (223.502.707) | - | 2.344.539.729 | - |
| | <u>415.010.911.487</u> | <u>418.736.730.220</u> | <u>1.214.774.921.053</u> | <u>1.199.324.933.884</u> |

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|
| | 30.09.2014 | 30.09.2013 | 30.09.2014 | 30.09.2013 |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí lãi vay | 1.185.458.147 | 534.470.383 | 3.604.239.312 | 1.745.463.567 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.080.120.575 | 766.526.163 | 2.284.282.399 | 973.369.248 |
| Chiết khấu thanh toán | 14.498.501.119 | 3.030.641.989 | 42.814.990.448 | 3.030.641.989 |
| Các chi phí tài chính khác | 26.104.912 | 15.015.517 | 82.673.253 | 113.220.237 |
| | <u>16.790.184.753</u> | <u>4.346.654.052</u> | <u>48.786.185.412</u> | <u>5.862.695.041</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | 30.09.2014 | 30.09.2013 | 30.09.2014 | 30.09.2013 |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí nhân viên | 78.765.199.407 | 73.693.446.043 | 214.094.899.260 | 224.967.749.290 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.113.406.084 | 1.086.157.083 | 2.799.465.396 | 2.864.210.607 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 1.494.036.499 | 1.346.285.618 | 3.715.630.128 | 3.297.659.683 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.626.285.855 | 2.968.819.306 | 10.077.977.728 | 9.359.659.408 |
| Chi phí quảng cáo | 18.166.529.820 | 36.754.812.515 | 67.028.191.841 | 59.165.408.194 |
| Chi phí chiết khấu, khuyến mãi và hỗ trợ | 70.042.656.872 | 24.531.682.939 | 126.510.256.231 | 51.897.206.724 |
| Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm | 40.886.639.069 | 13.094.808.453 | 151.364.973.141 | 63.044.454.175 |
| Chi phí chăm sóc khách hàng | 9.333.614.799 | 4.830.983.985 | 25.782.364.611 | 20.622.473.833 |
| Chi phí vận chuyển | 6.684.961.119 | 6.567.924.258 | 19.367.200.704 | 18.690.572.039 |
| Chi phí khác | 19.090.884.579 | 15.125.919.921 | 48.921.601.018 | 39.792.305.685 |
| | 249.204.214.103 | 180.000.840.121 | 669.662.560.058 | 493.701.699.638 |

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| | 30.09.2014 | 30.09.2013 | 30.09.2014 | 30.09.2013 |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí nhân viên | 46.624.170.253 | 41.978.180.238 | 132.417.335.433 | 119.296.972.555 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 146.342.956 | 228.920.993 | 426.779.972 | 510.232.303 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 1.296.228.865 | 2.171.890.809 | 5.160.805.551 | 3.754.854.876 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.962.793.772 | 2.942.224.851 | 9.164.226.881 | 9.150.711.432 |
| Thuế, phí và lệ phí | 181.767.250 | 82.501.442 | 528.895.307 | 349.173.164 |
| Chi phí dự phòng | 582.321.991 | 523.168.686 | 1.887.074.459 | 869.127.350 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.914.801.275 | 3.093.028.066 | 13.081.923.798 | 9.749.631.626 |
| Chi phí quỹ khoa học công nghệ | - | 13.003.953.336 | - | 27.247.334.870 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.659.185.876 | 5.015.205.856 | 30.888.711.949 | 19.942.194.899 |
| | 64.367.612.238 | 69.039.074.277 | 193.555.753.350 | 190.870.233.075 |

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | 30.09.2014 | 30.09.2013 | 30.09.2014 | 30.09.2013 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thu nhập khác | | | | |
| Thu nhập từ bán phế liệu | 343.112.649 | 245.733.096 | 1.127.930.790 | 637.629.439 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 43.772.732 | 994.545.454 | 115.863.642 | 4.465.825.071 |
| Thu từ bảo hiểm cháy nổ | - | - | - | 4.725.320.451 |
| Thu từ hoa hồng bán hàng | 4.428.418.361 | 6.025.817.043 | 10.527.165.284 | 10.003.814.940 |
| Thu từ chuyển nhượng thương hiệu | - | 127.476.000.000 | - | 127.476.000.000 |
| Thu nhập khác | 1.076.563.160 | 184.586.662 | 3.442.451.133 | 2.491.598.972 |
| | <u>5.891.866.902</u> | <u>134.926.682.255</u> | <u>15.213.410.849</u> | <u>149.800.188.873</u> |
| Chi phí khác | | | | |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý | - | 372.073.369 | 195.071.659 | 3.185.885.697 |
| Chi phí khác | 365.834.828 | 7.332.552.405 | 1.101.535.586 | 10.954.253.447 |
| | <u>365.834.828</u> | <u>7.704.625.774</u> | <u>1.296.607.245</u> | <u>14.140.139.144</u> |
| Thu nhập khác – Số thuần | <u>5.526.032.074</u> | <u>127.222.056.481</u> | <u>13.916.803.604</u> | <u>135.660.049.729</u> |

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|------------------------|
| | 30.09.2014 | 30.09.2013 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 515.993.296.840 | 583.626.440.861 |
| Thuế tính ở thuế suất 22% (2013: 25%) | 113.518.525.305 | 145.906.610.215 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thuế chi phí không được khấu trừ | 374.089.278 | 236.725.780 |
| Thuế thu nhập không chịu thuế (97.068.723) | (97.068.723) | (118.034.101) |
| Dự phòng thiếu thuế các năm trước | 81.843.267 | 191.359.418 |
| Ưu đãi thuế | (11.478.823.099) | (16.318.691.906) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | <u>102.398.566.028</u> | <u>129.897.969.406</u> |

Thuế suất áp dụng

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%.

Công ty

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014 và 25% cho những năm tiếp theo. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011. Theo đó, Công ty chịu mức thuế thu nhập doanh nghiệp 20% cho năm 2014.

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV In bao bì DHG 1, Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG, Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST, Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT và Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu, các công ty khác trong tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 ("In Bao bì DHG 1")

Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.

Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG ("Dược liệu DHG")

Theo Giấy phép đầu tư, Dược liệu DHG có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược liệu DHG cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến 2010 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2011 đến năm 2013.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST ("Dược phẩm ST")

Theo Giấy phép đầu tư, Dược phẩm ST có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược phẩm ST cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến 2010 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2011 đến năm 2014.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT ("Dược phẩm HT")

Theo Giấy phép đầu tư, Dược phẩm HT có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2008 đến năm 2014 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược phẩm HT cho phép Công ty được giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2008 đến năm 2009.

Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu ("Dược Sông Hậu")

Theo Giấy phép đầu tư, Dược Sông Hậu có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 15% đối với sản xuất, 20% đối với thương mại trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2008 đến năm 2019 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược Sông Hậu cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2008 đến 2010 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2011 đến năm 2017.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất 22% cho năm 2014.

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày | | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
| | 30.09.2014 | 30.09.2013 | 30.09.2014 | 30.09.2013 |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông | 142.252.000.799 | 208.865.356.122 | 413.127.443.933 | 450.795.379.933 |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 87.154.200 | 65.366.299 | 87.154.200 | 65.366.299 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông đang lưu hành (đồng) | 1.632 | 3.195 | 4.740 | 6.896 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành được điều chỉnh với giả định số cổ phiếu thưởng phát hành trong tháng 6 năm 2014 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 | 87.154.200 | 87.154.200 | 87.154.200 | 87.154.200 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh với giả định số cổ phiếu thưởng phát hành trong tháng 6 năm 2014 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 (đồng) | 1.632 | 2.397 | 4.740 | 5.172 |

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 30.09.2014 | 30.09.2013 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí nguyên vật liệu | 1.032.560.166.998 | 1.046.129.916.557 |
| Chi phí nhân công | 524.773.883.292 | 502.647.109.699 |
| Chi phí khấu hao | 50.352.345.058 | 44.593.039.788 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 413.334.891.207 | 286.550.843.123 |
| Chi phí khác | 143.067.874.000 | 91.462.361.600 |
| | 2.164.089.160.555 | 1.971.383.270.767 |

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43.31% vốn cổ phần của Công ty, SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Nghiệp vụ với các bên liên quan

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|-------------------|
| | 30.09.2014 VNĐ | 30.09.2013 VNĐ |
| <i>i) Mua hàng hóa và dịch vụ</i> | | |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo | 40.400.000 | 1.328.800.000 |
| <i>ii) Cổ tức công bố</i> | | |
| Cổ đông lớn | | |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC") | 56.626.237.500 | 99.095.916.500 |
| <i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i> | | |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 11.662.190.625 | 12.272.630.216 |

33 CAM KẾT**(a) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

| | 30.09.2014 VNĐ | 31.12.2013 VNĐ |
|--|------------------------|------------------------|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng | 244.893.878.812 | 277.981.720.607 |
| Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa hạch toán vào báo cáo tài chính | 77.253.343.683 | 181.158.336.297 |
| | <u>322.147.222.495</u> | <u>459.140.056.904</u> |

(b) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

(i) Thuê nhà

| | 30.9.2014 VNĐ | 31.12.2013 VNĐ |
|--|------------------|-------------------|
| Trong vòng 1 năm | - | 12.000.000 |
| Từ 1 đến 5 năm | - | - |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>-</u> | <u>12.000.000</u> |

33 CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết thuê hoạt động (tiếp theo)

(ii) Thuê đất

| | 30.09.2014 VNĐ | 31.12.2013 VNĐ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng 1 năm | 1.606.123.449 | 2.141.497.932 |
| Từ 1 đến 5 năm | 8.565.991.728 | 8.565.991.728 |
| Trên 5 năm | 52.739.737.730 | 54.363.706.995 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 62.911.852.907 | 65.071.196.655 |

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Tập đoàn chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(i) Rủi ro tiền tệ

Tập đoàn chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD")

Rủi ro tỷ giá USD của Tập đoàn được trình bày như sau:

| | Ngoại tệ gốc - USD | | Quy đổi sang VNĐ | |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------------|-------------------------|
| | 30.09.2014 | 31.12.2013 | 30.09.2014 | 31.12.2013 |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng | 430.155 | 558.065 | 9.138.644.251 | 11.789.127.351 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 102.793 | 188.825 | 2.183.832.950 | 3.988.933.744 |
| | <u>532.948</u> | <u>746.890</u> | <u>11.322.477.201</u> | <u>15.778.061.095</u> |
| Nợ tài chính | | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 5.394.350 | 5.106.128 | 114.603.025.274 | 107.866.940.903 |
| Mức độ rủi ro ngoại tệ thuần | (4.861.402) | (4.359.238) | (103.280.548.073) | (92.088.879.808) |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, nếu USD mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 sẽ thấp hơn/cao hơn một khoản là 8.262.443.846 đồng Việt Nam do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá trên sổ dư của các công cụ tài chính có gốc USD còn lại.

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(ii) Rủi ro giá*

Trong kỳ, Công ty không chịu rủi ro về giá chứng khoán do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro đáng kể về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Tập đoàn không phải chịu rủi ro đáng kể về lãi suất vì phần lớn các khoản vay của Tập đoàn là vay ngắn hạn từ ngân hàng và có lãi suất cố định.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Chính sách của Tập đoàn là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng tích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Tập đoàn là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Tập đoàn có khoản nợ tài chính bao gồm vay ngắn hạn phải trả người bán và phải trả khác với số tiền là 793.530.752.902 đồng (31.12.2013: 905.229.038.035 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn đáo hạn trong vòng 1 năm.

35 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| Mã số | | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 | | |
|-------|-----------------------------|--|------------------|---------------------|
| | | Theo báo cáo | Điều chỉnh (*) | Trình bày lại |
| | | trước đây | | |
| 01 | Doanh thu bán hàng | 2.899.504.900.935 | (86.963.374.350) | 2.812.541.526.585 |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng | 2.387.729.352.873 | (86.962.256.446) | 2.300.767.096.427 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | (1.283.185.846.558) | 83.860.912.674 | (1.199.324.933.884) |
| 24 | Chi phí bán hàng | (496.803.043.410) | 3.101.343.772 | (493.701.699.638) |

(*) Trước năm 2014, Tập đoàn ghi nhận giá trị hàng khuyến mãi (không thu tiền) vào doanh thu và chi phí giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Kể từ năm 2014, Tập đoàn không còn ghi nhận giá trị hàng khuyến mãi vào doanh thu và chi phí giá vốn hàng bán. Do đó, số liệu so sánh đối với doanh thu và giá vốn hàng khuyến mãi của kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 thể hiện trên báo cáo tài chính năm nay được trình bày lại để đảm bảo tính so sánh của báo cáo tài chính.

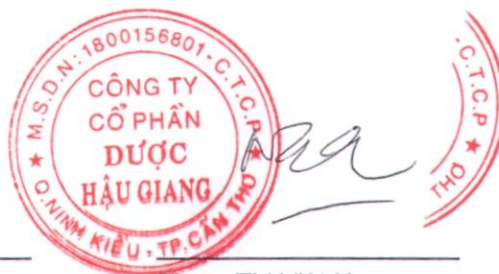
Việc trình bày lại này không ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần và chi phí thuế cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013.

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | 9 tháng/2014 | 9 tháng/2013 |
|--|-------------|--------------|--------------|
| Cơ cấu tài sản | | | |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản | % | 65,74% | 72,47% |
| Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản | % | 34,26% | 27,53% |
| Cơ cấu nguồn vốn | | | |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 30,73% | 35,10% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 68,74% | 64,32% |
| Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn | % | 0,53% | 0,59% |
| Khả năng thanh toán | | | |
| Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | 2,24 | 2,17 |
| Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 1,36 | 1,43 |
| Khả năng thanh toán bằng tiền | Lần | 0,50 | 0,60 |
| Tỷ suất lợi nhuận | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS) | % | 15,88% | 19,59% |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) | % | 13,09% | 14,63% |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE) | % | 19,04% | 22,75% |

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Phạm Thị Việt Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 10 năm 2014